

Số: 18 /2009/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 19 tháng 11 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức của tỉnh và các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của HĐND, UBND ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước ngày 28/12/2000;
Căn cứ Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 12/2002/TT-BCA(A11) ngày 13/9/2002 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Nghị định số 33/2002/NĐ-CP ngày 28/3/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Bảo vệ bí mật nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 13/2008/CT-TTg ngày 11/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong tình hình mới;
Xét đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 771/TTr-CAT ngày 20/10/2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này "Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức của tỉnh và các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Thái Bình".

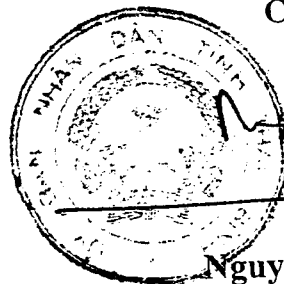
Điều 2. Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn và kiểm tra việc thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức của tỉnh và các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh, Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- V11, A12, A25 - Bộ Công an;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL-BTP;
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, TP;
- Lưu: VT, NC, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hạnh Phúc

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức của tỉnh và các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 18 /2009/QĐ-UBND ngày 19 /11/2009 của UBND tỉnh Thái Bình).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý và tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong các cơ quan, tổ chức trong tỉnh và các cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh.

2. Bí mật nhà nước (viết tắt là BMNN) là những thông tin về vụ, việc, tài liệu, vật, địa điểm, thời gian, lời nói có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ, các lĩnh vực khác mà Nhà nước không công bố hoặc chưa công bố và nếu bị tiết lộ thì gây nguy hại cho Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2. Nguyên tắc công tác bảo vệ BMNN

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức khác, đơn vị vũ trang nhân dân, UBND các huyện, Thành phố các cơ quan trung ương đóng tại tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức) và mọi công dân trong tỉnh đều có nghĩa vụ, trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Các cơ quan, tổ chức phải triển khai đồng bộ các biện pháp công tác bảo vệ tuyệt đối an toàn BMNN tại cơ quan, đơn vị mình, lấy "phòng ngừa là chính" đồng thời phải chủ động phát hiện, đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động thu thập BMNN của địch và các phần tử xấu; tập trung điều tra, truy xét kịp thời những vụ lộ, lọt BMNN, hạn chế thấp nhất hậu quả; khắc phục sơ hở, thiếu sót, không để kẻ địch, phần tử xấu lợi dụng chống phá.

Điều 3. Những hành vi cấm thực hiện

Nghiêm cấm mọi hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ trái phép BMNN và việc lạm dụng bảo vệ BMNN để che dấu hành vi vi phạm pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân hoặc làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch nhà nước.

Chương II

**TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÔNG DÂN
TRONG TỈNH VỀ BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC**

Điều 4. Quy định độ mật và đề xuất sửa đổi bổ sung, giải mật danh mục BMNN

1. Căn cứ vào danh mục BMNN, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có văn bản quy định cụ thể loại tài liệu, vật mang BMNN thuộc độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật do mình quản lý.

2. Vào quý I hàng năm, các Sở, ban, ngành (hoặc cơ quan tương đương), UBND các huyện, thành phố, rà soát nếu thấy danh mục BMNN thuộc đơn vị mình không còn phù hợp cần thay đổi, bổ sung, giải mật làm văn bản gửi về Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh (qua Văn phòng thường trực - Phòng PA25 Công an tỉnh) trước ngày 30/3 để tập hợp xem xét làm thủ tục trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Soạn thảo tài liệu mang BMNN

1. Người được giao nhiệm vụ dự thảo văn bản phải đề xuất mức độ mật của tài liệu, lãnh đạo duyệt ký văn bản quyết định đóng dấu độ mật và phạm vi lưu hành tài liệu. Việc xác định độ mật của tài liệu phải căn cứ vào Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục BMNN độ Tuyệt mật, Tối mật và Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục BMNN độ Mật.

2. Không sử dụng máy tính nối mạng Internet để soạn thảo, in, sao, lưu giữ tài liệu mật. Đánh máy, in, sao, chụp tài liệu mật xong phải đánh số trang, số bản, số lượng in, phạm vi lưu hành, nơi nhận, tên người đánh máy, in, soát, sao, chụp tài liệu, đóng dấu độ mật, dấu thu hồi (nếu cần).

3. Khi tổ chức lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan để xây dựng dự thảo văn bản có nội dung BMNN thì đơn vị chủ trì soạn thảo phải xác định rõ phạm vi, đối tượng, phải đóng dấu mức độ mật vào dự thảo trước khi gửi xin ý kiến.

Điều 6. In ấn, sao chụp tài liệu, vật mang BMNN

1. Việc in, sao, chụp tài liệu, vật mang BMNN phải tiến hành ở nơi đảm bảo bí mật, an toàn và do lãnh đạo cơ quan, tổ chức quy định; phải được cấp có thẩm quyền duyệt và định rõ số lượng được in, sao, chụp và chỉ được in, sao, chụp đúng số bản đã được duyệt. Sau khi in, sao, chụp xong phải kiểm tra lại và huỷ ngay bản dư thừa và những bản in, sao, chụp hỏng.

2. Bí mật nhà nước sao, chụp ở dạng băng đĩa phải được niêm phong và đóng dấu độ mật ghi rõ tên người sao, chụp ở bì niêm phong.

3. Tài liệu, vật in, sao, chụp phải được bảo mật như tài liệu, vật mang BMNN gốc.

Điều 7. Vận chuyển tài liệu, vật mang bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật mang BMNN khi vận chuyển phải được đựng trong bao bì chắc chắn bằng loại vật liệu phù hợp; khi cần thiết phải niêm phong theo quy định; có phương tiện vận chuyển bảo đảm an toàn trong mọi tình huống; trường hợp xét thấy cần thiết thì phải bố trí người bảo vệ việc vận chuyển các tài liệu, vật đó.

2. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật mang BMNN ở trong nước do cán bộ làm công tác bảo mật, hoặc cán bộ giao liên riêng của cơ quan, tổ chức. Nếu vận chuyển, giao nhận theo đường bưu điện phải thực hiện theo quy định riêng của ngành bưu điện.

Điều 8. Giao, nhận tài liệu, vật mang BMNN

1. Mọi trường hợp giao, nhận tài liệu, vật mang BMNN đều phải vào sổ theo dõi, có ký nhận giữa bên giao và bên nhận. Địa điểm giao nhận tài liệu, vật mang BMNN phải đảm bảo an toàn.

2. Gửi tài liệu, vật mang BMNN: Trước khi gửi tài liệu, vật mang BMNN phải vào sổ "Tài liệu^{mới} đi". Sổ theo dõi tài liệu đi phải ghi đầy đủ các mục: Số thứ tự (số tài liệu gửi đi), ngày, tháng, năm, nơi nhận, trích yếu nội dung, độ mật, độ khẩn, người ký nhận tài liệu, ghi chú. Trường hợp gửi tài liệu, vật mang BMNN độ "Tuyệt mật" thì cột trích yếu nội dung chỉ được ghi khi người có thẩm quyền đồng ý. Tài liệu gửi đi phải cho vào bì dán kín và chuyển đến văn thư để làm bì ngoài gửi đi. Bì ngoài tài liệu tuyệt mật đóng dấu chữ A, tài liệu tối mật đóng dấu chữ B, tài liệu mật đóng dấu chữ C.

3. Mọi tài liệu, vật mang BMNN gửi đến từ các nguồn đều phải qua văn thư vào sổ "Tài liệu mật đến" (các cột mục như sổ tài liệu mật đi) để theo dõi và chuyển đến người có trách nhiệm giải quyết.

Trường hợp tài liệu, vật mang BMNN đến mà bì có dấu "*Chỉ người có tên mới được bóc bì*" thì văn thư vào sổ sổ tài liệu ghi ngoài bì và chuyển ngay đến người có tên trên bì. Nếu người có tên trên bì đi vắng thì chuyển đến người có trách nhiệm giải quyết. Văn thư không được bóc bì.

Trường hợp thấy tài liệu, vật mang BMNN gửi đến mà nơi gửi không thực hiện đúng thủ tục bảo mật thì chuyển đến người có trách nhiệm giải quyết, đồng thời thông tin lại nơi gửi để rút kinh nghiệm. Nếu phát hiện tài liệu, vật mang BMNN gửi đến có dấu hiệu bị bóc, mở bao bì; lộ, lọt BMNN hoặc tài liệu, vật bị tráo đổi, mất, hư hỏng... thì người nhận phải báo cáo ngay với Lãnh đạo cơ quan, tổ chức để có biện pháp xử lý kịp thời.

4. Những tài liệu có đóng dấu "Tài liệu thu hồi", văn thư phải theo dõi, thu hồi hoặc trả lại nơi gửi đúng thời hạn. Khi nhận cũng như khi trả phải kiểm tra, đối chiếu bảo đảm tài liệu không bị thất lạc.

Điều 9. Phổ biến, nghiên cứu thông tin thuộc phạm vi BMNN

Phổ biến, nghiên cứu thông tin thuộc phạm vi BMNN phải đúng đối tượng, phạm vi cần được phổ biến hoặc nghiên cứu và phải tổ chức ở nơi đảm bảo bí mật, an toàn.

Chỉ được ghi chép, ghi âm, ghi hình khi được phép của Lãnh đạo trực tiếp quản lý bí mật đó. Các băng ghi âm, ghi hình phải quản lý, bảo vệ như tài liệu gốc.

Điều 10. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật mang BMNN

1. Tài liệu, vật mang BMNN sau khi sử dụng xong phải được phân loại, lưu giữ vào hồ sơ, cất vào tủ, hòm hoặc két sắt, không được tự động mang ra khỏi cơ quan. Định kỳ 6 tháng một lần tiến hành thống kê các loại văn bản, tài liệu, vật mang BMNN (cả đi và đến). Phương pháp lưu giữ theo trình tự thời gian và từng độ mật hoặc theo chuyên đề công tác. Phải có phương tiện bảo quản, bảo vệ bảo đảm an toàn cho tài liệu, vật mang BMNN.

2. Trường hợp cần thiết phải mang tài liệu, vật mang BMNN đi công tác thì phải được sự đồng ý của Lãnh đạo cơ quan, tổ chức, phải đăng ký với bộ phận bảo mật và có biện pháp bảo mật chặt chẽ. Khi hoàn thành nhiệm vụ phải cùng bộ phận

bảo mật kiểm tra và nộp lại cơ quan. Mọi trường hợp khi phát hiện tài liệu, vật mang BMNN bị mất, tráo đổi, hư hỏng hoặc BMNN bị lộ phải báo cáo ngay Lãnh đạo cơ quan, tổ chức để có biện pháp giải quyết kịp thời.

Điều 11. Đăng ký các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi BMNN

Cơ quan, tổ chức, công dân có các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích có nội dung thuộc phạm vi BMNN phải đăng ký tại cơ quan quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ.

Cơ quan quản lý khoa học và công nghệ trong tỉnh có trách nhiệm lưu giữ bảo quản các phát minh, sáng chế, giải pháp hữu ích đó theo các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ BMNN.

Điều 12. Bảo vệ BMNN trong thông tin liên lạc

1. Mọi thông tin có nội dung BMNN khi truyền tải qua mạng viễn thông đều phải chuyển, nhận qua cơ yếu hoặc đường truyền bảo mật. Không trao đổi thông tin BMNN qua bộ đàm, điện thoại di động, điện thoại kéo dài và các dịch vụ điện thoại trên Internet, các phương tiện truyền thông khác; không sử dụng thiết bị vô tuyến không dây trong các cuộc họp có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước.

2. Khi sử dụng thiết bị lưu trữ tin (thẻ nhớ, USB...) hoặc máy tính xách tay có lưu trữ tin, tài liệu thuộc danh mục BMNN để phục vụ công tác ngoài trụ sở cơ quan, tổ chức phải được sự đồng ý của Lãnh đạo cơ quan, tổ chức và phải có biện pháp bảo mật cho phương tiện và thông tin lưu trữ đúng quy định, không được kết nối vào mạng Internet.

Điều 13. Bảo vệ BMNN trong hoạt động xuất bản, báo chí và thông tin đại chúng khác

Nghiêm cấm cung cấp tin, tài liệu và đưa thông tin bí mật nhà nước trên báo chí, ấn phẩm xuất bản, trên các website. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi cung cấp thông tin cho báo chí, nhà xuất bản phải thực hiện nghiêm túc các quy định của Luật báo chí và các văn bản pháp luật về bảo vệ BMNN. Tổng biên tập các báo, đài, cơ quan thông tấn trong tỉnh và cơ quan Trung ương đóng tại tỉnh phải thẩm định và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật nếu để lộ BMNN.

Điều 14. Cung cấp tin thuộc phạm vi BMNN cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam

Người được giao nhiệm vụ tìm hiểu, thu thập tin thuộc phạm vi BMNN phải có giấy chứng minh nhân dân kèm theo giấy giới thiệu của cơ quan ghi rõ nội dung, yêu cầu tìm hiểu, thu thập và phải được cấp có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức lưu giữ bí mật đồng ý.

Các cơ quan, tổ chức lưu giữ BMNN khi cung cấp tin thuộc phạm vi BMNN cho cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam phải được cấp có thẩm quyền duyệt theo quy định sau:

- a) BMNN độ Tuyệt mật và Tối mật do Chủ tịch UBND tỉnh duyệt;
- b) BMNN độ Mật do Giám đốc Sở (hoặc tương đương) duyệt.

Điều 15. Bảo vệ BMNN trong quan hệ tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài

Cơ quan, tổ chức, cá nhân quan hệ, tiếp xúc với tổ chức, cá nhân nước ngoài không được tiết lộ BMNN. Khi tiến hành chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ nếu có yêu cầu phải cung cấp những tin thuộc phạm vi BMNN cho tổ chức, cá nhân nước ngoài phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Yêu cầu bên nhận tin sử dụng đúng mục đích thoả thuận và không được tiết lộ cho bên thứ ba.

Điều 16. Mang tài liệu, vật thuộc phạm vi BMNN ra nước ngoài

Các cá nhân, tổ chức khi mang tài liệu, vật có nội dung BMNN ra nước ngoài phục vụ công tác, nghiên cứu khoa học phải xin phép và được sự đồng ý của người đứng đầu hoặc người được uỷ quyền của cơ quan, tổ chức. Trong thời gian ở nước ngoài phải có biện pháp quản lý, bảo vệ bí mật tài liệu, vật mang theo. Kịp thời báo cáo với thủ trưởng cơ quan, tổ chức, các cấp có thẩm quyền nếu thấy có dấu hiệu bị lợi dụng, mua chuộc, khống chế để thu thập thông tin BMNN.

Điều 17. Tiêu huỷ tài liệu, vật mang BMNN

Việc tiêu huỷ tài liệu, vật mang BMNN do Giám đốc Sở, ban, ngành hoặc cơ quan tương đương quyết định. Tiêu huỷ vật thuộc phạm vi BMNN phải làm thay đổi hình dạng và tính năng, tác dụng, phải đốt, xén, nghiền nhỏ đảm bảo không thể phục hồi được. Quá trình tiêu huỷ phải đảm bảo an toàn; không để lộ, lọt, mất BMNN.

Trong trường hợp đặc biệt không có điều kiện tổ chức tiêu huỷ tài liệu, vật mang BMNN theo các quy định trên, nếu tài liệu, vật mang BMNN không được tiêu huỷ ngay sẽ gây hậu quả nghiêm trọng cho an ninh, quốc phòng hoặc các lợi ích khác của nhà nước thì người đang quản lý tài liệu, vật mang BMNN đó được quyền tự tiêu huỷ nhưng ngay sau đó phải báo cáo bằng văn bản với Lãnh đạo cơ quan, tổ chức. Nếu việc tự tiêu huỷ tài liệu, vật mang BMNN không có lý do chính đáng thì người tự tiêu huỷ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Điều 18. Quy định đối với cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến BMNN

1. Lựa chọn cán bộ làm công tác liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước (người làm công tác cơ yếu, giao liên, người được giao nhiệm vụ bảo quản, lưu giữ bí mật nhà nước) phải có phẩm chất tốt, có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật, ý thức cảnh giác giữ gìn bí mật nhà nước; có trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao và phải cam kết bảo vệ bí mật nhà nước bằng văn bản. Văn bản cam kết nộp cho bộ phận bảo mật cơ quan, tổ chức lưu giữ.

2. Những người được giao nhiệm vụ tiếp xúc với bí mật nhà nước dưới mọi hình thức phải thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Cán bộ, công chức trước khi nghỉ chế độ hoặc chuyển công tác phải bàn giao lại toàn bộ tài liệu, hồ sơ cho cơ quan quản lý. Những người công tác ở bộ phận trọng yếu, cơ mật khi nghỉ chế độ hoặc khi xuất cảnh ra nước ngoài về việc riêng phải cam kết không tiết lộ bí mật nhà nước. Nghiêm cấm để lộ bí mật nhà nước, bí mật nội bộ khi viết "hồi ký", "tự truyện" và các loại tài liệu khác.

Điều 19. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ BMNN

1. Ban chỉ đạo công tác bảo vệ BMNN của tỉnh có nhiệm vụ tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất trong lĩnh vực bảo vệ BMNN đối với các

cơ quan, tổ chức, UBND các huyện, thành phố trong tỉnh. Việc thanh tra, kiểm tra định kỳ phải được tiến hành ít nhất hai năm một lần.

2. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức thực hiện việc kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ BMNN định kỳ hoặc đột xuất đối với từng đơn vị trong phạm vi quản lý của mình.

3. Thanh tra, kiểm tra trong lĩnh vực bảo vệ BMNN phải đánh giá đúng những ưu khuyết điểm, phát hiện những thiếu sót, sơ hở và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Sau mỗi lần thanh tra, kiểm tra phải báo cáo cơ quan chủ quản cấp trên, đồng gửi cơ quan công an cùng cấp để theo dõi.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 20. Khen thưởng

Cơ quan, tổ chức và công dân có một trong những thành tích sau đây sẽ được khen thưởng theo quy định của pháp luật:

1. Phát hiện, tố giác kịp thời hành vi thu thập, làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ trái phép bí mật nhà nước.
2. Khắc phục mọi khó khăn, nguy hiểm bảo vệ an toàn BMNN.
3. Tìm được tài liệu, vật thuộc BMNN bị mất; ngăn chặn hoặc hạn chế được hậu quả do việc làm lộ, làm mất, chiếm đoạt, mua bán, tiêu huỷ trái phép BMNN do người khác gây ra.
4. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ bảo vệ BMNN theo chức trách được giao.

Điều 21. Xử lý vi phạm

Mọi vi phạm chế độ bảo vệ BMNN phải được điều tra làm rõ. Người có hành vi vi phạm, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, hậu quả, tác hại gây ra sẽ bị xử lý kỷ luật, xử lý vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Chế độ báo cáo và sơ kết, tổng kết bảo vệ BMNN

1. Lãnh đạo, thủ trưởng các cơ quan, tổ chức phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ BMNN trong phạm vi quản lý của mình.

a) Báo cáo những vụ việc lộ, mất BMNN xảy ra hoặc các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ BMNN, gây phương hại đến an ninh quốc gia hoặc lợi ích của nhà nước;

b) Báo cáo toàn diện về công tác bảo vệ BMNN định kỳ mỗi năm một lần.

2. Chế độ báo cáo quy định như sau:

a) Báo cáo của cơ quan, tổ chức gửi cấp trên trực tiếp, UBND và cơ quan công an cùng cấp;

b) Các Sở, ban, ngành, đoàn thể, các cơ quan chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh, UBND các huyện, thành phố gửi báo cáo về UBND tỉnh qua Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo của tỉnh (Phòng PA25 Công an tỉnh).

3. Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh có trách nhiệm giúp UBND tỉnh sơ kết công tác bảo vệ BMNN mỗi năm một lần; tổng kết công tác bảo vệ BMNN 5 năm một lần. Báo cáo sơ kết, báo cáo tổng kết gửi Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công an.

Điều 23. Xây dựng quy định, nội quy bảo vệ BMNN

Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức phải xây dựng quy định, nội quy bảo vệ BMNN ở cơ quan, địa phương mình. Nội dung phải căn cứ vào yêu cầu bảo mật ở đơn vị mình, phù hợp với quy định của quy chế này và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ BMNN.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh kịp thời về Văn phòng thường trực Ban chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước của tỉnh (Phòng PA25 Công an tỉnh) để tổng hợp trình UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung kịp thời.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hạnh Phúc

10

(

10

(

NGHỊ QUYẾT

V/v phê duyệt Đề án mô hình tổ chức và chế độ chính sách của lực lượng
Bảo vệ dân phố ở phường, thị trấn trong tỉnh Thái Bình

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHOÁ XIV - KỲ HỌP THỨ 11**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Xét đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 114/TTr - UBND ngày 03 tháng 12 năm 2008; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt Đề án mô hình tổ chức và chế độ chính sách của lực lượng bảo vệ dân phố ở phường, thị trấn trong tỉnh Thái Bình theo đề nghị của UBND tỉnh tại Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2008 (có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Thái Bình khoá XIV kỳ họp thứ 11 thông qua ./.

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Công an;
- Bộ Nội vụ;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ngành thuộc tỉnh;
- TT huyện uỷ, TT HĐND, UBND huyện, T.Phố;
- Lưu VT, VP.



CHỦ TỊCH

Bùi Tiến Dũng



PHỤ LỤC

theo của Nghị quyết số 144 /2008/NQ HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2008
của HĐND tỉnh tại kỳ họp thứ 11)

Mức phụ cấp hàng tháng của các thành viên Ban và Tổ bảo vệ dân phố:

- Trưởng ban Bảo vệ dân phố: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0.85 mức lương tối thiểu: $540.000đ \times 0,85 = 459.000đ$ người/ tháng;
- Phó ban bảo vệ dân phố: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0.75 mức lương tối thiểu: $5400.000đ \times 0,75 = 405.000đ$ người/ tháng;
- Tổ trưởng tổ bảo vệ dân phố: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0.65 mức lương tối thiểu: $540.000đ \times 0,65 = 351.000đ$ người / tháng;
- Tổ phó Bảo vệ dân phố: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0.55 mức lương tối thiểu: $540.000 \times 0,55 = 297.000đ$ người/ tháng;
- Tổ viên tổ bảo vệ dân phố: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0.45 mức lương tối thiểu: $540.000 \times 0,45 = 243.000đ$ người/ tháng;

Số tiền chi trả phụ cấp cho lực lượng bảo vệ dân phố theo từng chức danh trong 1 tháng như sau:

+ 19 Trưởng ban	x 459.00đ người/ tháng	= 8.721.000đ
+ 19 phó Trưởng ban	x 405.000đ người/ tháng	= 7.695.000đ
+ 110 Tổ trưởng	x 351.000đ người/ tháng	= 38.610.000đ
+ 101 Tổ phó	x 297.000đ người/ tháng	= 29.997.000đ
+ 369 Tổ viên	x 243.000đ người/ tháng	= 89.667.000đ

Tổng số tiền chi trả phụ cấp cho lực lượng Bảo vệ dân phố ở phường, thị trấn trong một tháng là : 174.690.000 đồng (một trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng); cả năm là $174.690.000 đ \times 12$ tháng = 2.096.280.000 đồng (Hai tỷ không trăm chín mươi sáu triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Về chính sách ưu đãi, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, trang bị phương tiện, trang phục cho các thành viên Bảo vệ dân phố thực hiện theo các khoản 2, 3 của Điều 11 và Điều 12 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP và Mục VI Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLDTBXH-BTC của liên Bộ: Công an, Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính.

Số: 13 /ĐA-UBND

Thái Bình, ngày 03 tháng 12 năm 2008

ĐỀ ÁN
MÔ HÌNH TỔ CHỨC VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH CỦA LỰC LƯỢNG
BẢO VỆ DÂN PHỐ (BVDP) Ở CÁC PHƯỜNG, THỊ TRẤN
TRONG TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17/4/2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố; Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BTC-BLĐT BXH ngày 01/3/2007 của liên Bộ: Công an, Lao động - Thương binh và Xã hội, Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17/4/2006 của Chính phủ về Bảo vệ dân phố;

Căn cứ Nghị định số 40/1999/NĐ-CP ngày 23/6/1999 của Chính phủ về Công an xã;

Căn cứ Quyết định số 106/2007/QĐ-BCA (C11) ngày 13/02/2007 của Bộ trưởng Bộ Công an về việc ban hành Điều lệnh Cảnh sát khu vực, trong đó có quy định về cụm dân cư ở các phường, thị trấn;

Để thực hiện các Nghị định của Chính phủ và văn bản của liên Bộ về xây dựng lực lượng Bảo vệ dân phố để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự ở địa phương, UBND tỉnh xây dựng Đề án "Mô hình Tổ chức và chế độ chính sách của lực lượng Bảo vệ dân phố ở các phường, thị trấn trong tỉnh" như sau:

Phần thứ nhất

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH AN NINH TRẬT TỰ Ở PHƯỜNG, THỊ TRẤN
VÀ SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP LỰC LƯỢNG BẢO VỆ DÂN PHỐ.

I. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH AN NINH TRẬT TỰ AN NINH TRẬT TỰ (ANTT) Ở PHƯỜNG, THỊ TRẤN.

Thái Bình là tỉnh nằm ở vùng đồng bằng châu thổ Sông Hồng. Tỉnh có 8 đơn vị hành chính, gồm 1 thành phố và 7 huyện; thành phố có 10 phường và 7 huyện có 9 thị trấn; tổng dân số của phường, thị trấn là 178.380 nhân khẩu với 48.123 hộ gia đình, được phân chia theo 453 tổ dân phố và khu dân cư. Đây là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng của tỉnh cũng như của các huyện, thành phố.

Những năm qua, thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng bộ nhân dân trong tỉnh đã tập trung thực hiện nhiều chương trình kinh tế, xã hội và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng. Năng xuất lúa và sản lượng lương thực thực phẩm hàng năm tiếp tục tăng, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và kinh tế biển cùng phong trào xây dựng cơ sở hạ tầng tiếp tục phát triển, bộ mặt của đô thị và nông thôn ngày càng được đổi mới, đời sống nhân dân từng bước được nâng cao, an ninh chính trị ổn định, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Tuy nhiên, trên địa bàn thành phố và các thị trấn, tình hình an ninh đô thị, an ninh nội bộ, an ninh Tôn giáo còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp; tội phạm ma túy, tội phạm hình sự và các tai, tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng, tính chất và thủ đoạn hoạt động của bọn tội phạm ngày càng tinh vi, xảo quyệt, manh động. Theo số liệu báo cáo của ngành Công an, trên địa bàn các phường của thành phố và các thị trấn có hơn 1.300 người nghiện chiếm 33% số người nghiện toàn tỉnh, gần 900 đối tượng hình sự, hàng chục tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; trung bình mỗi năm xảy ra khoảng 500 vụ việc về ANTT phải xử lý bằng pháp luật chiếm 50% số vụ việc về ANTT toàn tỉnh và trên 300 vụ việc xử lý bằng các biện pháp khác. Địa bàn phường, thị trấn cũng là nơi tập trung nhiều điểm phức tạp về trật tự giao thông, trật tự công cộng. Tình hình đó đặt ra cho công tác bảo vệ ANTT địa bàn đô thị những nhiệm vụ hết sức nặng nề và khó khăn, phức tạp.

Những năm trước đây, các phường đều có bố trí lực lượng BVDP. Đây là lực lượng quần chúng nòng cốt tham gia giữ gìn ANTT ở cơ sở, được tổ chức hoạt động theo Quyết định 143/VP ngày 23/7/1963 và Quyết định 521/QĐ-BNV ngày 16/8/1995 của Bộ Nội vụ (nay là Bộ Công an).

Ngày 18/9/1989, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 353/QĐ-UB về thành lập đội ANTT ở xã, phường, thị trấn. Theo đó lực lượng BVDP ở các phường được chuyển đổi theo mô hình đội ANTT. Đối với các thị trấn, đội ANTT duy trì đến năm 1999 và giải thể; lực lượng ANTT được chuyển đổi thành Công an viên theo Nghị định số 40/NĐ-CP của Chính phủ về Công an xã. Từ khi có Quyết định số 07/QĐ-UB ngày 14/8/2007 của UBND tỉnh bãi bỏ Quyết định số 353/QĐ-UB đến nay, các thị trấn vẫn duy trì lực lượng Công an viên làm nòng cốt giữ gìn ANTT ở cơ sở, cụm dân cư, riêng các phường không còn lực lượng giữ gìn ANTT ở từng địa bàn dân cư.

II. SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP LỰC LƯỢNG BẢO VỆ TỎ DÂN PHỐ.

Hiện nay tình hình kinh tế, xã hội của đất nước và của tỉnh ta cũng đang ngày càng phát triển, Tỉnh đã thành lập nhiều các khu công nghiệp, cụm công nghiệp ở thành phố và các huyện, đây là nơi tập trung dân cư đông, tốc độ đô thị hoá nhanh và cũng là nơi còn tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp, tội phạm ma túy, tội phạm hình sự và các tai tệ nạn có chiều hướng gia tăng, tính chất hoạt động của bọn tội phạm ngày càng tinh vi, manh động, xảo quyệt; nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự ở đô thị ngày càng khó khăn, phức tạp. Để giữ gìn an ninh trật tự ở cơ sở, cụm dân cư giúp UBND và Công an phường, thị trấn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở càng trở lên bức thiết. Do vậy, việc thành lập lực lượng BVDP là cần thiết, là đòi hỏi khách quan, là yêu cầu cấp bách để đáp ứng nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự trước mắt cũng như lâu dài trên địa bàn các phường, thị trấn trong tỉnh.

Phần thứ hai

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BẢO VỆ DÂN PHỐ VÀ BỐ TRÍ LỰC LƯỢNG BẢO VỆ DÂN PHỐ

I. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA BẢO VỆ DÂN PHỐ.

1. Chức năng:

Bảo vệ dân phố (BVDP) là lực lượng quần chúng tự nguyện, làm nòng cốt trong phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc và trật tự an toàn xã hội, được thành lập ở

phường, thị trấn (sau đây gọi chung là phường), nơi bố trí lực lượng công an chính quy do UBND phường quyết định thành lập; BVDP có trách nhiệm thực hiện một số biện pháp công tác, phòng ngừa đấu tranh chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác theo quy định của pháp luật, nhằm bảo vệ Đảng, chính quyền, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trên địa bàn.

2. Nhiệm vụ của Bảo vệ dân phố:

- Nắm tình hình an ninh, trật tự, phát hiện các vụ việc mâu thuẫn, tranh chấp trong nội bộ nhân dân, các vụ vi phạm hành chính, vi phạm trật tự an toàn xã hội trên địa bàn phường, phản ánh cho cơ quan Công an và UBND phường có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn, tham gia hoà giải, giải quyết kịp thời không để những hậu quả xấu xảy ra.

- Phổ biến, tuyên truyền nâng cao cảnh giác ý thức phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh trật tự nhằm vận động nhân dân trong phường tự giác chấp hành các chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước, các quy tắc, quy ước, nội quy bảo vệ an ninh trật tự, tham gia xây dựng phường, cụm dân cư, hộ gia đình an toàn về an ninh, trật tự, không có tội phạm, tệ nạn xã hội.

- Đôn đốc, nhắc nhở nhân dân trong phường chấp hành các quy định của pháp luật về đăng ký, quản lý nhân khẩu; hộ khẩu sử dụng, quản lý chứng minh nhân dân và giấy tờ tùy thân khác; quy định về đăng ký hoạt động ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh trật tự; quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; tham gia giữ gìn trật tự công cộng, trật tự an toàn giao thông, an toàn phòng cháy, chữa cháy.

- Vận động nhân dân tham gia cảm hoá, giáo dục, giúp đỡ và quản lý những người đã chấp hành xong hình phạt tù, chấp hành xong quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, Trung tâm cai nghiện, người chưa thành niên phạm tội, người đang chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức giao trách nhiệm quản lý giáo dục, giúp đỡ những đối tượng trong diện quản lý, giáo dục tại phường. Vận động, thuyết phục người thân của các đối tượng đang bị truy nã, trốn thi hành án, đối tượng phạm tội đang lẩn trốn để tác động họ ra đầu thú.

- Khi có vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự xảy ra trong địa bàn phải kịp thời có mặt và tìm mọi cách báo ngay cho Công an phường; bảo vệ hiện trường, tham gia sơ cứu người bị nạn, giải cứu con tin, bắt, giữ người phạm tội quả tang, tham gia chữa cháy, cứu tài sản và thực hiện công việc khác theo sự phân công, hướng dẫn của UBND và công an phường.

- Phối hợp với lực lượng dân phòng và bảo vệ chuyên trách cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn để bảo vệ an ninh, trật tự theo sự chỉ đạo của UBND phường và Công an phường. Tổ chức tuần tra, kiểm soát và tham gia các hoạt động phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm khác về trật tự an toàn xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Quyền hạn của Bảo vệ dân phố:

- Bắt, tước hung khí và áp giải người phạm tội quả tang, người đang bị truy nã, trốn thi hành án phạt tù đến trụ sở Công an phường theo quy định của pháp luật.

- Yêu cầu chấm dứt ngay hành vi vi phạm và báo cáo với UBND, công an phường để có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với những người đang có hành vi vi phạm trật tự công cộng, trật tự xây dựng, trật tự an toàn giao thông, các vi phạm quy định an toàn cháy nổ và những người vi phạm các quy định khác về trật tự an toàn xã hội.

- Tham gia với lực lượng Công an hoặc lực lượng chức năng để truy bắt người phạm tội, người đang bị truy nã, trốn thi hành án; kiểm tra tạm trú, tạm vắng; kiểm tra giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ tùy thân khác của những người tạm trú, người có nghi vấn trên địa bàn khu phố được phân công phụ trách.

II. TỒ CHỨC, BỐ TRÍ LỰC LƯỢNG BẢO VỆ DÂN PHỐ.

1. Về nguyên tắc bố trí.

- Lấy cụm dân cư (theo quy định của Điều lệnh cảnh sát khu vực) để bố trí các Tổ Bảo vệ dân phố.

- Bảo đảm Tổ dân phố nào cũng có thành viên tổ Bảo vệ dân phố.

- Căn cứ số hộ gia đình, số khẩu trong từng cụm dân cư để quyết định số lượng tổ viên Tổ bảo vệ dân phố, nhưng mỗi Tổ Bảo vệ dân phố không quá 07 tổ viên.

2. Tổ chức Bảo vệ dân phố.

Tổ chức BVDP gồm: Tổ Bảo vệ dân phố và Ban Bảo vệ dân phố

a) *Tổ Bảo vệ dân phố*: Căn cứ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP.

và mục 1 phần IV Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC quy định: Mỗi cụm dân cư theo địa bàn công tác của Cảnh sát khu vực được thành lập một Tổ Bảo vệ dân phố, Tổ Bảo vệ dân phố gồm: Tổ trưởng, Tổ phó và các Tổ viên, Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố đồng thời là Ủy viên Ban Bảo vệ dân phố. Tùy vào tình hình đặc điểm và số lượng dân cư trên địa bàn, mỗi tổ BVDP có từ 3 đến 7 tổ viên đối với Tổ Bảo vệ dân phố có từ 5 Tổ viên trở lên có thể bầu thêm một Tổ phó. Như vậy, toàn tỉnh dự kiến có 110 cụm dân cư theo địa bàn công tác của Cảnh sát khu vực, thành lập 110 Tổ Bảo vệ dân phố. Tổ Bảo vệ dân phố có: 110 Tổ trưởng, 101 Tổ phó và 369 Tổ viên, Tổ trưởng đồng thời là Ủy viên Ban Bảo vệ dân phố (101 Tổ Bảo vệ dân phố có từ 5 tổ viên trở lên được bố trí một Tổ phó Tổ BVDP, còn 9 tổ BVDP có dưới 5 tổ viên nên không bố trí Tổ phó tổ Bảo vệ dân phố).

b) *Ban Bảo vệ dân phố*: Căn cứ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP và mục 2 phần IV Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC quy định: Mỗi phường, thị trấn được thành lập một Ban Bảo vệ dân phố, Ban Bảo vệ dân phố gồm: Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các ủy viên. Ủy viên Ban Bảo vệ dân phố đồng thời là Tổ trưởng Tổ Bảo vệ dân phố ở các cụm dân cư. Toàn tỉnh có 19 phường, thị trấn và dự kiến thành lập 19 Ban Bảo vệ dân phố gồm: 19 Trưởng ban, 19 Phó Trưởng ban và 110 ủy viên.

(Số lượng thành viên Ban Bảo vệ dân phố và Tổ Bảo vệ dân phố có phụ lục kèm theo).

III. ĐIỀU KIỆN, TIÊU CHUẨN CỦA LỰC LƯỢNG BẢO VỆ DÂN PHỐ.

- Công dân Việt Nam từ 18 tuổi trở lên, cư trú ổn định tại địa bàn (người đã đăng ký thường trú hoặc tạm trú có thời hạn từ 1 năm trở lên và thường xuyên sinh sống tại nơi đăng ký).

- Có lý lịch rõ ràng, bản thân và gia đình gương mẫu chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước.

- Có sức khỏe, có điều kiện, nhiệt tình và tự nguyện tham gia các hoạt động xã hội; am hiểu pháp luật và phải được bồi dưỡng nghiệp vụ về bảo vệ an ninh trật tự.

- Không có tiền án, tiền sự, không phải là người đang chấp hành hình phạt tù nhưng cho hưởng án treo, quản chế hình sự hoặc đang chấp hành một trong các biện pháp xử lý hành chính khác.

- Quan hệ tốt với nhân dân, được quần chúng tin nhiệm và nhân dân trong cụm dân cư giới thiệu bầu ra.

IV. QUY TRÌNH BẦU, CÔNG NHẬN, THAY ĐỔI, BÃI NHIỆM, BỔ SUNG CÁC THÀNH VIÊN TỔ BẢO VỆ DÂN PHỐ, BAN BẢO VỆ DÂN PHỐ VÀ NHIỆM KỶ CỦA BẢO VỆ DÂN PHỐ.

1. Đối với Tổ Bảo vệ dân phố: Mỗi cụm dân cư (theo điều lệnh Cảnh sát khu vực từ 400 đến 500 hộ gia đình hoặc 1500 đến 2000 nhân khẩu) thành lập một Tổ BVDP. Tổ trưởng, Tổ phó và các tổ viên Tổ BVDP do đại diện các hộ gia đình trong cụm dân cư bầu ra bằng hình thức giơ tay hoặc phiếu kín.

2. Đối với Ban Bảo vệ dân phố: Mỗi phường, thị trấn được thành lập một Ban Bảo vệ dân phố. Ban BVDP gồm có: Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng ban, Phó Trưởng Ban BVDP do các Ủy viên Ban BVDP bầu ra bằng hình thức bỏ phiếu kín.

3. Quy trình bầu, công nhận, thay đổi, bãi nhiệm, bổ sung các chức danh Bảo vệ dân phố thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP ngày 17/4/2006 của Chính phủ và Mục IV của Thông tư liên tịch số 02/2007/TTLT-BCA-BLĐT BXH-BTC ngày 01/3/2007 của liên Bộ: Bộ Công an, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính.

- Căn cứ vào tiêu chuẩn và số lượng thành viên Ban BVDP, Tổ BVDP, của phường, thị trấn và của từng địa bàn dân cư; Trưởng Công an phường, thị trấn dự kiến và tổng hợp ý kiến giới thiệu nhân sự từ Chi bộ, Tổ dân phố, nhân dân ở khu dân cư để báo cáo với cấp ủy Đảng và UBND phường, thị trấn về giới thiệu người vào thành viên Ban BVDP và Tổ BVDP.

* Đối với Tổ bảo vệ dân phố: Cảnh sát khu vực có trách nhiệm phối hợp với cấp ủy, Chi bộ, Tổ dân phố, Ban điều hành cụm dân cư lựa chọn, giới thiệu người vào Tổ Bảo vệ dân phố, dự kiến Tổ trưởng, Tổ phó, Tổ viên và tổ chức cuộc họp gồm cán bộ cơ sở, đại diện các hộ gia đình trong khu vực để bầu đảm bảo dân chủ và theo đúng quy định của pháp luật. Trên cơ sở kết quả bầu cử, cảnh sát khu vực báo cáo Trưởng Công an phường, thị trấn để Trưởng Công an báo cáo Chủ tịch UBND phường, thị trấn.

* Đối với Ban BVDP: Trưởng Công an phường, thị trấn có trách nhiệm hướng dẫn tổ chức cuộc họp các Ủy viên Ban Bảo vệ dân phố để bầu Trưởng Ban, Phó Trưởng Ban đảm bảo dân chủ và theo quy định của pháp luật. Căn cứ kết quả

bầu cử Trưởng ban, Phó trưởng ban, Trưởng Công an phường, thị trấn báo cáo Chủ tịch UBND phường, thị trấn.

- Căn cứ vào kết quả bầu cử các chức danh của Ban BVDP, Tổ BVDP và đề nghị của Trưởng công an phường, thị trấn, Chủ tịch UBND phường, thị trấn ra quyết định công nhận Trưởng Ban, các Phó Trưởng Ban, các Ủy viên, các Tổ trưởng Tổ phó và tổ viên tổ BVDP.

* Trong nhiệm kỳ hoạt động của Ban BVDP, Tổ BVDP việc thay đổi, bãi nhiệm, bổ sung các chức danh của Ban BVDP, Tổ BVDP được thực hiện như sau:

- Nếu Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Tổ trưởng, Tổ phó và các Tổ viên BVDP mà khuyết (do chết, không còn đủ sức khỏe hoặc xin nghỉ việc) thì tổ chức bầu bổ sung vào các chức danh khuyết đó theo quy định.

- Nếu Trưởng ban, Phó Trưởng Ban BVDP không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tập thể Ban và nhân dân tín nhiệm hoặc vi phạm kỷ luật, pháp luật thì Trưởng Công an phường báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND phường, thị trấn tổ chức họp tập thể Ban để lấy ý kiến đề nghị bãi nhiệm và làm thủ tục bầu người khác thay thế.

- Tổ trưởng, Tổ phó và các tổ viên BVDP không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được nhân dân tín nhiệm hoặc vi phạm kỷ luật, pháp luật thì Trưởng Ban BVDP báo cáo đề đề xuất với Trưởng Công an phường, thị trấn tổ chức họp đại diện các hộ gia đình trong cụm dân cư đã bầu thành viên đó để lấy ý kiến đề nghị bãi nhiệm và bầu người khác thay thế.

- Việc công nhận và bãi nhiệm Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Tổ trưởng, Tổ phó và tổ viên mới của Ban BVDP, Tổ BVDP phải được Chủ tịch UBND phường, thị trấn Quyết định bằng văn bản.

4. Nhiệm kỳ của Bảo vệ dân phố là 5 năm.

V. MỐI QUAN HỆ CÔNG TÁC CỦA BẢO VỆ DÂN PHỐ.

- Đối với Đảng ủy, UBND phường, thị trấn: BVDP chịu sự lãnh đạo, điều hành, quản lý về tổ chức và chỉ đạo chung về công tác.

- Đối với cấp ủy chi bộ Đảng và Ban điều hành cụm dân cư: Tổ BVDP chịu sự lãnh đạo điều hành chung của cấp ủy chi bộ và phối hợp với Ban điều hành cụm dân cư nhằm đảm bảo an ninh trật tự và xây dựng cụm dân cư văn hoá, an toàn về mọi mặt, phòng chống các tệ nạn xã hội.

- Đối với Công an phường, thị trấn: BVDP phải chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ bảo vệ an ninh, trật tự và tham gia phối hợp với Công an phường, thị trấn trong công tác giữ gìn an ninh trật tự.

- Đối với cảnh sát khu vực, BVDP vừa chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ giữ gìn an ninh trật tự, vừa phối hợp giúp đỡ lực lượng cảnh sát khu vực trong công tác.

- Phối hợp với lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dân phòng, đoàn thể quần chúng và lực lượng bảo vệ chuyên trách của cơ quan, đơn vị, của tổ chức doanh nghiệp trong địa bàn phường, thị trấn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự trong địa bàn phường, thị trấn theo sự chỉ đạo của Đảng ủy, UBND phường, thị trấn.

24

**CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH, TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN VÀ KINH PHÍ
ĐẢM BẢO CHO HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO VỆ DÂN PHỐ**

I. CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN BAN VÀ TỔ BẢO VỆ DÂN PHỐ.**1. Mức phụ cấp hàng tháng.**

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP và mục 1 phần VII Thông tư liên tịch số 02 quy định: BVDP được hưởng phụ cấp hàng tháng do UBND phường, thị trấn chi trả. Mức phụ cấp do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào điều kiện, khả năng cụ thể và cân đối ngân sách của từng địa phương đề nghị HĐND cùng cấp quyết định phê duyệt mức phụ cấp hàng tháng cho BVDP theo từng chức danh: Trưởng ban, Phó Trưởng ban, Tổ trưởng, Tổ phó và các tổ viên tổ BVDP. Trường hợp BVDP giữ nhiều chức vụ khác nhau thì phụ cấp sẽ được hưởng theo chức danh cao nhất. Công tác giữ gìn ANTT, lực lượng BVDP luôn trực tiếp, bám sát địa bàn để làm nhiệm vụ phòng ngừa, đấu tranh chống các loại tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm khác về trật tự xã hội rất phức tạp và nguy hiểm đến tính mạng, thời gian công tác nhiều, không kể ngày đêm. Để đảm bảo mức phụ cấp cho lực lượng BVDP duy trì hoạt động, vận dụng Điều 7 của Nghị định số 121/2003/NĐ-CP về chế độ chính sách đối với cán bộ không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn ở thôn và tổ dân phố.

Căn cứ vào khả năng ngân sách của tỉnh và mặt bằng chung của các chức danh cán bộ không chuyên trách ở cấp xã; ở thôn và tổ dân phố có xem xét tương quan các chức danh làm nhiệm vụ bảo vệ an ninh trật tự như Công an viên, Công an xã, UBND tỉnh xây dựng mức phụ cấp hàng tháng cho BVDP trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét quyết định, cụ thể như sau:

Mức phụ cấp hàng tháng của các thành viên Ban và Tổ Bảo vệ dân phố:

- Trưởng ban BVDP: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0,85 mức lương tối thiểu: $540.000đ \times 0,85 = 459.000đ$ người/tháng;
- Phó ban BVDP: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0,75 mức lương tối thiểu: $540.000đ \times 0,75 = 405.000đ$ người/tháng;
- Tổ trưởng tổ BVDP: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0,65 mức lương tối thiểu: $540.000đ \times 0,65 = 351.000đ$ người/tháng;
- Tổ phó BVDP: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0,55 mức lương tối thiểu: $540.00đ \times 0,55 = 297.000đ$ người/tháng;
- Tổ viên tổ BVDP: Phụ cấp hàng tháng áp dụng hệ số 0,45 mức lương tối thiểu: $540.000đ \times 0,45 = 243.000đ$ người/tháng.

Số tiền chi trả phụ cấp cho lực lượng BVDP theo từng chức danh trong 1 tháng như sau:

+ 19 Trưởng ban	x 459.000đ người/tháng	= 8.721.000đ
+ 19 Phó trưởng ban	x 405.00đ người/tháng	= 7.695.000đ
+ 110 Tổ trưởng	x 351.000đ người/tháng	= 38.610.000đ

+ 101 Tô phó x 297.000đ người/tháng = 29.997.000đ
 + 369 Tô viên x 243.000đ người/tháng = 89.667.000đ.

Tổng số tiền chi trả phụ cấp cho lực lượng BVDP ở phường, thị trấn trong một tháng là: 174.690.000đ (một trăm bảy mươi tư triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng); cả năm là: 174.690.000đ x 12 tháng = 2.096.280.000đ (hai tỷ không trăm chín mươi sáu triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng).

Phụ cấp trên đây là phụ cấp cứng, sau này khi thực hiện phụ cấp của Tô trưởng, Tô phó tổ dân phố cho và các chức danh cán bộ không chuyên trách phường, thị trấn được tính theo hệ số thì sẽ áp dụng theo hệ số.

2. Về bồi dưỡng nghiệp vụ cho Bảo vệ dân phố.

Tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP và điểm 3 mục 1 phần VII Thông tư liên tịch số 02 quy định: hàng năm BVDP được bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ về công tác bảo vệ ANTT theo quy định của Bộ Công an. Trong thời gian tập trung bồi dưỡng kiến thức pháp luật và nghiệp vụ công tác bảo vệ ANTT, BVDP được hưởng chế độ phụ cấp đi lại, ăn ở như quy định đối với Công an xã.

3. Về chính sách ưu đãi.

Căn cứ khoản 2 điều 11 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP và điểm 2 mục 1 phần VII Thông tư liên tịch số 02 quy định: BVDP trong khi làm nhiệm vụ mà bị hy sinh, bị thương theo quy định của pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng ngày 29/6/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì được xem xét công nhận là liệt sỹ hoặc được hưởng chính sách như thương binh.

4. Về khen thưởng, kỷ luật.

- Tổ chức, cá nhân có thành tích trong việc xây dựng lực lượng Bảo vệ dân phố được khen thưởng theo quy định của Nhà nước; Bảo vệ dân phố lập thành tích xuất sắc trong công tác thì được xét khen thưởng theo quy định như đối với Công an xã.

- Bảo vệ dân phố lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm pháp luật hoặc mưu cầu lợi ích cá nhân ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, uy tín của tổ chức thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường cho người bị hại theo quy định của pháp luật.

II. TRANG BỊ PHƯƠNG TIỆN CHO BẢO VỆ DÂN PHỐ.

1. Về trang phục cho lực lượng Bảo vệ dân phố.

Tại Điều 12 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP của Chính phủ, Bộ Công an đã ban hành Quyết định số 349/2008/QĐ-BCA (H11) ngày 31/3/2008 về trang phục cho lực lượng BVDP bao gồm: Quần áo thu đông, xuân hè, mũ mềm, giày da, bít tất, dây lưng, quần áo mưa. Căn cứ vào tình hình, điều kiện chung của tỉnh, UBND tỉnh quyết định mỗi BVDP năm đầu được trang bị 2 bộ quần áo (1 bộ thu đông, 1 bộ xuân hè), mũ mềm, giày da, bít tất, dây lưng, quần áo mưa theo mẫu quy định chung của Bộ Công an. Những năm sau đó, 2 năm trang bị một lần bao gồm: Quần áo thu đông, xuân hè, mũ mềm, giày da, bít tất; 4 năm trang bị 1 lần bao gồm: Dây lưng, quần áo mưa.

2. Vệ trang bị phương tiện cho Bảo vệ dân phố.

Tại khoản 1, 2 Điều 12 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP và mục 2 Phần VII Thông tư liên tịch số 02 quy định: BVDP được trang bị gậy, dùi cui cao su, roi điện, gậy điện, giấy chứng nhận, biểu hiệu, băng chức danh được cấp 1 lần. Quá trình sử dụng bị hư hỏng ... sẽ cấp bổ sung. UBND các phường, thị trấn có trách nhiệm bố trí địa điểm và bảo đảm chế độ làm việc của BVDP.

III. KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BẢO VỆ DÂN PHỐ.

Căn cứ khoản 1 Điều 13 Nghị định số 38/2006/NĐ-CP và mục 3 phần VII Thông tư liên tịch số 02 quy định: Nguồn kinh phí chi phụ cấp hàng tháng và bồi dưỡng kiến thức pháp luật tập huấn nghiệp vụ, trang phục, trang bị phương tiện cho hoạt động của BVDP từ các nguồn sau:

- Ngân sách tỉnh theo quy định của luật ngân sách Nhà nước.
- Quỹ an ninh trật tự của địa phương.
- Ủng hộ của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG TRÁCH NHIỆM.

1. Công an tỉnh.

- Tham mưu giúp UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, UBND huyện, thành phố kiện toàn tổ chức hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của lực lượng BVDP theo Nghị định số 38/2006/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 02 của liên Bộ: Công an-Tài chính-Lao động-Thương binh và Xã hội.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố chỉ đạo UBND các phường, thị trấn xây dựng quy chế phối hợp giữa BVDP với các lực lượng quần chúng tự quản khác ở địa phương để thực hiện tốt công tác giữ gìn ANTT.

- Lập dự trù kinh phí trình UBND duyệt để tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, mua sắm trang phục: Quần áo, mũ, dây lưng, giày, tất, quần áo mưa ...; vũ khí thô sơ, công cụ hỗ trợ, giấy chứng nhận, biểu hiệu, băng chức danh, các phương tiện cần thiết khác để trang bị thống nhất cho lực lượng BVDP trong toàn tỉnh theo mẫu quy định của Bộ Công an.

- Tham mưu, đề xuất UBND tỉnh tổ chức Hội nghị sơ, tổng kết, nhân điển hình tiên tiến trong lực lượng BVDP toàn tỉnh để động viên, khen thưởng những tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc trong phong trào toàn dân bảo vệ ANTT.

2. Sở Tài chính.

- Xây dựng dự toán ngân sách trình UBND tỉnh duyệt cấp kinh phí hàng năm cho hoạt động của lực lượng BVDP theo Nghị quyết HĐND tỉnh phê duyệt.

- Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, UBND các phường, thị trấn và các ngành liên quan dự trù, quản lý, sử dụng kinh phí cho Bảo vệ dân phố đúng quy định của Luật Ngân sách.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố thực hiện chế độ, chính sách theo pháp lệnh ưu đãi người có công đối với các trường hợp BVDP trong khi làm nhiệm vụ bị thương hoặc hy sinh.

4. UBND các huyện, thành phố.

- Chi đạo UBND các phường, thị trấn tổ chức triển khai Đề án, quản lý, điều hành mọi hoạt động của Ban BVDP, Tổ BVDP theo thẩm quyền; bố trí địa điểm làm việc, phương tiện điều kiện hoạt động, lập dự trù và chi trả phụ cấp hàng tháng cho BVDP theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

- Tổ chức sơ, tổng kết, nhận diện hình tiên tiến, khen thưởng và đề nghị cấp trên khen thưởng cho tập thể, cá nhân BVDP có thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ ANTT ở địa phương.

5. Ủy ban MTTQ, các đoàn thể quần chúng, các cấp, các đơn vị, tổ chức và mọi công dân có trách nhiệm giám sát, giúp đỡ, tạo điều kiện để lực lượng BVDP hoàn thành nhiệm vụ.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ có kế hoạch tổ chức triển khai, thực hiện Đề án này.

2. Căn cứ vào tình hình thực tế hàng năm, Công an tỉnh chủ động phối hợp với các ngành liên quan tập hợp báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh bổ sung về mô hình, tổ chức trang bị đối với lực lượng BVDP cho phù hợp.

3. Công an tỉnh chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể liên quan của tỉnh hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Đề án, đồng thời tập hợp những kiến nghị, vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện, báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp để lực lượng BVDP hoạt động đạt hiệu quả cao nhất.

4. Mô hình Tổ chức và chế độ đối với lực lượng Bảo vệ dân phố ở các phường và thị trấn thực hiện từ ngày 01/01/2009.

Trên đây là Đề án về mô hình Tổ chức và chế độ chính sách đối với lực lượng BVDP ở các phường, thị trấn. UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét cho ý kiến chỉ đạo về mô hình Tổ chức và chế độ chính sách đối với lực lượng BVDP để UBND tỉnh tổ chức thực hiện. T.C

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Nguyễn Hạnh Phúc